CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**670,938,292,126**	**699,280,275,216**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**24,440,563,686**	**13,443,447,380**
1. Tiền	111		8,440,563,686	13,443,447,380
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**462,500,000**	**462,500,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		462,500,000	462,500,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**158,995,718,983**	**205,602,594,777**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87,547,501,626	123,854,147,021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56,364,307,933	54,113,003,158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,499,774,092	30,698,910,581
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,415,864,668)	(3,415,864,668)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			352,398,685
IV. Hàng tồn kho	**140**		**472,659,974,470**	**473,686,316,391**
1. Hàng tồn kho	141		472,659,974,470	473,686,316,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,379,534,987**	**6,085,416,668**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,206,970,879	5,930,865,128
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123,743,054	128,639,513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48,821,054	25,912,027
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**592,098,687,592**	**586,722,789,054**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**615,000,000**	**615,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phai thu dài hạn khác	216		615,000,000	615,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**189,103,553,230**	**191,361,414,847**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		159,062,313,263	164,913,190,298
- Nguyên giá	222		626,651,079,747	619,177,307,953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(467,588,766,484)	(454,264,117,655)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10,745,524,355	7,369,571,989
- Nguyên giá	225		19,234,429,889	13,868,975,344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,488,905,534)	(6,499,403,355)
3. Tài sản cố định vô hình	227		19,295,715,612	19,078,652,560
- Nguyên giá	228		19,840,865,751	19,482,165,751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(545,150,139)	(403,513,191)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**223,946,321,785**	**218,302,824,364**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		223,946,321,785	218,302,824,364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**131,253,596,656**	**131,253,596,656**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131,253,596,656	131,253,596,656
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**47,180,215,921**	**45,189,953,187**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47,180,215,921	45,189,953,187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,263,036,979,718**	**1,286,003,064,270**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**932,084,600,214**	**983,829,417,552**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**885,383,330,346**	**934,903,891,938**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		72,686,191,839	90,627,411,177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,057,327,948	23,654,396,247
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		50,849,739,299	28,899,728,372
4. Phải trả người lao động	314		15,047,244,385	24,535,659,935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		76,521,995,967	76,461,660,608
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		463,636,365	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		190,612,602,863	194,000,959,803
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		453,425,270,013	496,724,075,796
- Các khoản đi vay ngắn hạn	320B		431,659,637,482	472,681,039,811
- Các khoản đi vay dài hạn đến hạn trả	320C		18,199,232,531	20,476,635,985
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	320D		3,566,400,000	3,566,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,719,321,667	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**46,701,269,868**	**48,925,525,614**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		40,000,000	765,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		46,661,269,868	48,160,525,614
Các khoản đi vay dài hạn	338A		40,300,769,102	40,016,824,848
- Nợ thuê tài chính dài hạn	338E		6,360,500,766	8,143,700,766
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**330,952,379,504**	**302,173,646,718**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**330,430,118,488**	**301,651,385,702**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,000,000,000	192,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126,805,000,000	126,805,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		65,195,000,000	65,195,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		217,386,850	217,386,850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,725,496,152	1,725,496,152
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44,664,461,461	26,850,168,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,822,774,025	80,858,333,842
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33,695,258,686	80,858,333,842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22,257,471,599)	
- LNST chưa phân phối	421c		80,384,986,938	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**522,261,016**	**522,261,016**
1. Nguồn kinh phí	431		522,261,016	522,261,016
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,263,036,979,718**	**1,286,003,064,270**

Lập ngày tháng năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Phạm Hồng Thanh	Phạm Hữu Hùng

M.S.D.N: 0100100611 C.T.C.P CÔNG CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		200,607,779,864	212,553,271,642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			8,438,790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		200,607,779,864	212,544,832,852
4. Giá vốn hàng bán	11		178,556,356,883	180,635,124,859
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -	20		22,051,422,981	31,909,707,993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		80,712,564,314	50,473,018,730
7. Chi phí tài chính	22		11,076,914,459	9,606,385,132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		933,425,174	577,791,222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,084,875,102	20,569,803,862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		67,668,772,560	51,628,746,507
11. Thu nhập khác	31		175,742,741	4,293,360
12. Chi phí khác	32		494,463,140	63,990,808
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(318,720,399)	(59,697,448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67,350,052,161	51,569,049,059
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			997,187,056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67,350,052,161	50,571,862,003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày tháng năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Phạm Hồng Thanh	Phạm Hữu Hùng

M.S.D.N: 0100100618 CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CP KIM KHÍ THĂNG LONG

Mẫu số B03-DN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	1	2	4	5
I-	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	229,031,422,599	231,065,971,806
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(172,284,700,101)	(182,120,702,892)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(41,498,489,167)	(34,624,089,708)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(10,478,441,722)	(11,300,763,550)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,067,070,136	1,815,875,383
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(913,018,046)	(2,415,417,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**5,923,843,699**	**2,420,873,045**
II-	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,288,267,503)	(3,339,759,904)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16,000,000,000)	(15,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80,444,309,958	52,162,502,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**60,156,042,455**	**33,822,742,769**
III-	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			-
	của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	179,262,907,382	180,391,213,796
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(241,947,208,437)	(198,416,058,656)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(891,600,000)	(657,000,000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	112,269,460	(4,427,743,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(63,463,631,595)**	**(23,109,588,310)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		**50**	**2,616,254,559**	**13,134,027,504**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**5,824,309,127**	**3,164,878,815**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		**70**	**8,440,563,686**	**16,298,906,319**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT
Trần T Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Phạm Hồng Thanh	Phạm Hữu Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Địa chỉ: Phố Sài Đồng - Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim Khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Uỷ ban nhân dân Thành Phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số công nhân viên và người lao động

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

II. Chính sách kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12/)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hàng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

4. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): kê khai thường xuyên

6. Phương pháp khấu hao TSCĐ đang áp dụng: Đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế hoàn nhập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: được lập vào thời điểm cuối kỳ theo giá gốc

10. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá hiện tại mua vào bán ra của từng ngân hàng giao dịch

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

III, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

ĐVT: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt:	673,825,290	614,789,620
- Tiền gửi ngân hàng	7,766,738,396	5,209,519,507
- Tương đương tiền:	16,000,000,000	
Cộng	**24,440,563,686**	**5,824,309,127**

02. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	137,087,748,751	132,122,975,396
- Công cụ, dụng cụ	25,677,475,502	25,478,629,932
- Chi phí SXKD dở dang	268,220,468,946	272,143,063,197
- Thành phẩm	41,372,127,900	42,131,205,802
- Hàng hóa	247,316,364	247,810,909
- Hàng gửi bán	54,837,007	62,646,290
Cộng	**472,659,974,470**	**472,186,331,526**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)*

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	205,055,130,037	398,822,153,410	17,359,609,689	2,934,275,014		624,171,168,150
- Số tăng trong năm	-	2,138,281,597	-	341,630,000	-	2,479,911,597
Trong đ + Mua sắm		2,138,281,597		341,630,000		2,479,911,597
+ Xây dựng						-
- Số giảm trong năm:						-
Trong đ + Thanh lý						-
+ Nhượng bán						-
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Số dư cuối năm	205,055,130,037	400,960,435,007	17,359,609,689	3,275,905,014	-	626,651,079,747
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm	85,809,440,526	360,234,503,454	12,699,316,963	2,292,310,160		461,035,571,103
- Số tăng trong năm	2,766,843,430	3,451,107,710	270,517,596	64,726,645		6,553,195,381
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm	88,576,283,956	363,685,611,164	12,969,834,559	2,357,036,805	0	467,588,766,484
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1 - 2)						
- Tại thời điểm đầu năm	119,245,689,511	38,587,649,956	4,660,292,726	641,964,854		163,135,597,047
- Tại thời điểm cuối năm	116,478,846,081	37,274,823,843	4,389,775,130	918,868,209		159,062,313,263
Trong đ + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						-

+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						-
+ TSCĐ chờ thanh lý						

03.01 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính						
- Số dư đầu năm	19,234,429,888					19,234,429,888
- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong đ + Mua sắm						-
+ Xây dựng						-
- Số giảm trong năm:						-
Trong đ + Thanh lý						-
+ Nhượng bán						-
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Số dư cuối năm	19,234,429,888	-	-	-	-	19,234,429,888
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm	7,484,914,593					7,484,914,593
- Số tăng trong năm	1,003,990,941					1,003,990,941
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm	8,488,905,534	0	0	0	0	8,488,905,534
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thuê tài chính (1 - 2)						
- Tại thời điểm đầu năm	11,749,515,295					11,749,515,295
- Tại thời điểm cuối năm	10,745,524,354					10,745,524,354
Trong đ + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.						-
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						-
+ TSCĐ chờ thanh lý.						

**** Thuyết minh số liệu và giải trình khác.***

TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng.

- Lý do tăng, giảm.

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm	17,907,075,751			1,575,090,000		19,482,165,751
- Số tăng trong năm						0
Trong đ + Mua trong năm				358,700,000		358,700,000
+ Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp						0
						0
- Số giảm trong năm:						0
Trong đ + Thanh lý						0
+ Nhượng bán						0
+ Giảm khác						0

- Số dư cuối năm	17,907,075,751	0	0	1,933,790,000	0	19,840,865,751
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm				468,726,978		468,726,978
- Số tăng trong năm				76,423,161		76,423,161
- Số giảm trong năm						0
- Số dư cuối năm				545,150,139		545,150,139

3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình (1 - 2)						
- Tại thời điểm đầu năm	17,907,075,751	0	0	1,106,363,022	0	19,013,438,773
- Tại thời điểm cuối năm	17,907,075,751	0	0	1,388,639,861		19,295,715,612

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

05. Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác.	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.		
- Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn.	462,500,000	462,500,000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác.		
(2) - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết.	131,253,596,656	131,253,596,656
- Đầu tư tài chính dài hạn khác.		
Cộng	131,716,096,656	131,716,096,656

** Lý do tăng giảm.*

06. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	1,195,642,370	847,677,574
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.	725,813,288	1,027,369,541
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,020,765,083	1,020,765,083
- Thuế thu nhập cá nhân	(2,203,272)	17,301,268
- Thuế tài nguyên.	5,322,400	3,972,600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4,045,405,050	8,186,620,175
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	43,810,173,326	23,810,173,326
Cộng	50,800,918,245	34,913,879,567

07. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192,000,000,000			192,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	217,386,850			217,386,850
3. Vốn khác của chủ sở hữu	1,725,496,152			1,725,496,152
4. Cổ phiếu quỹ				-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	26,850,168,858	17,814,292,603		44,664,461,461

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	71,635,797,020	80,384,986,938	60,198,009,933	91,822,774,025
Cộng	292,428,848,880	98,199,279,541	60,198,009,933	330,430,118,488

** Lý do tăng giảm.*

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

08. Chi tiết Doanh thu và Thu nhập khác.	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	200,607,779,864	212,553,271,642
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa	192,668,973,396	203,347,736,623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,938,806,468	9,205,535,019
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính.	80,712,564,314	50,473,018,730
Trong đó		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.	80,396,402,278	49,950,260,670
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	316,162,036	522,758,060
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		

09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67,350,052,161	51,569,049,059
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN.	80,384,986,938	49,937,135,846
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN.		2,900,755,223
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Thu nhập tính thuế TNDN trong năm (5 = 1 - 2 + 3 - 4)	(13,034,934,777)	4,532,668,436

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

10.01 Chi phí bán hàng theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,684,317	
- Chi phí nhân công	459,638,225	362,427,866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,378,123	18,378,123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,751,258	55,650,485
- Chi phí khác bằng tiền	373,973,251	141,334,748
Cộng	933,425,174	577,791,222

10.02 Chi phí quản lý theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,478,744,363	1,503,461,501
- Chi phí nhân công	13,535,578,947	9,898,881,462
- Chi phí khấu hao TSCĐ	699,360,423	680,461,448
- Chi phí thuế phí, lệ phí	1,292,700,063	2,251,426,438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,464,918,395	2,683,796,856
- Chi phí khác bằng tiền	3,613,572,911	3,551,776,157
Cộng	23,084,875,102	20,569,803,862

10.03 Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117,846,274,706	136,685,814,018
- Chi phí nhân công	37,458,547,190	30,406,440,726
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,547,806,776	6,560,372,096
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,486,314,966	5,926,462,473
- Chi phí khác bằng tiền	3,216,620,412	3,035,056,020

Cộng	172,555,564,050	182,614,145,333

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

11. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo.	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

12. Các khoản tiền và tương đương tiền Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng.	Năm nay	Năm trước
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược.	40,000,000	40,000,000
- Các khoản khác.		

VI. Những thông tin khác
- Những khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thông tin so sánh : lấy kết quả để so sánh kỳ này với kỳ trước: từ 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
- Thông tin khác

VII. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:.....

Lập ngày tháng năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Thanh Hương	Vũ Thị Hồng Vân	Phạm Hồng Thanh	Phạm Hữu Hùng

M.S.D.N: 0100100... CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KH... THĂNG LONG ... Q. LONG BIÊN - T. HÀ NỘI